

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV  
KHOA NHÂN HỌC**

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN KHOA NHÂN HỌC  
GIAI ĐOẠN 2011 – 2015**

**TP. HỒ CHÍ MINH - 2011**

## LỜI NÓI ĐẦU

Căn cứ vào “*Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2022 – 2020*” trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1/2011), *Nghị quyết số 14/2005/NQ/CP ngày 2/11/2005 Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020* và *Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học quốc gia TP. HCM, Kế hoạch phát triển chiến lược Trường Đại học KHXX & NV giai đoạn 2011 – 2015*, Khoa Nhân học soạn thảo chiến lược phát triển khoa Nhân học 2011 -2015.

Đây là văn bản pháp lý cho việc xây dựng và phát triển của Khoa về tất cả các lĩnh vực hoạt động công tác trong thời gian 2011 -2015.

# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## 1. Tên khoa

- Tên tiếng Việt: Khoa Nhân học – Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn
- Tên tiếng Anh: Department of Anthropology – University of Social Sciences and Humanities

## 2. Tên viết tắt

- Tên tiếng Việt: NH
- Tên tiếng Anh: ANTHDEP

## 3. Cơ quan chủ quản

Trường Đại học KHXX & NV

## 4. Địa chỉ

- Cơ sở 1: Phòng 109, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Cơ sở 2: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TPHCM

## 5. Liên lạc

- Điện Thoại: 39104079
- Web: [www.nhanhoc.hcmussh.edu.vn](http://www.nhanhoc.hcmussh.edu.vn) hoặc [www.anthdep.edu.vn](http://www.anthdep.edu.vn)
- Email: [anthdep@yahoo.com](mailto:anthdep@yahoo.com)

## 6. Loại hình

- Công lập

## 7. Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Nhân học được thành lập cách đây không lâu vào năm 2008. Tiền thân là Bộ môn Nhân học được thành lập ngày 18-4-2002 theo Quyết định số 97/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Nhà trường. Sau thời gian xây dựng và phát triển, Bộ môn Nhân học chuyển thành Khoa Nhân học theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHQG – TCCCB của Giám đốc Đại học Quốc gia ký ngày 27 tháng 2 năm 2008. Đây là đơn vị đầu tiên trong cả nước đào tạo về ngành Nhân học trong xu hướng hội nhập khoa học và đào tạo với thế giới.

## 8. Đội ngũ

Hiện nay (năm 2011), Khoa Nhân học có 19 cán bộ, trong đó có:

- 1 Giáo sư Tiên sĩ
- 2 Phó Giáo sư Tiến sĩ
- 6 Tiến sĩ
- 6 Thạc sĩ

- 4 Cử nhân

Số Tiến sĩ và Thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài là 9 người. Khoa hiện đang có 2 cán bộ đang làm Nghiên cứu sinh Tiến sĩ ở nước ngoài.

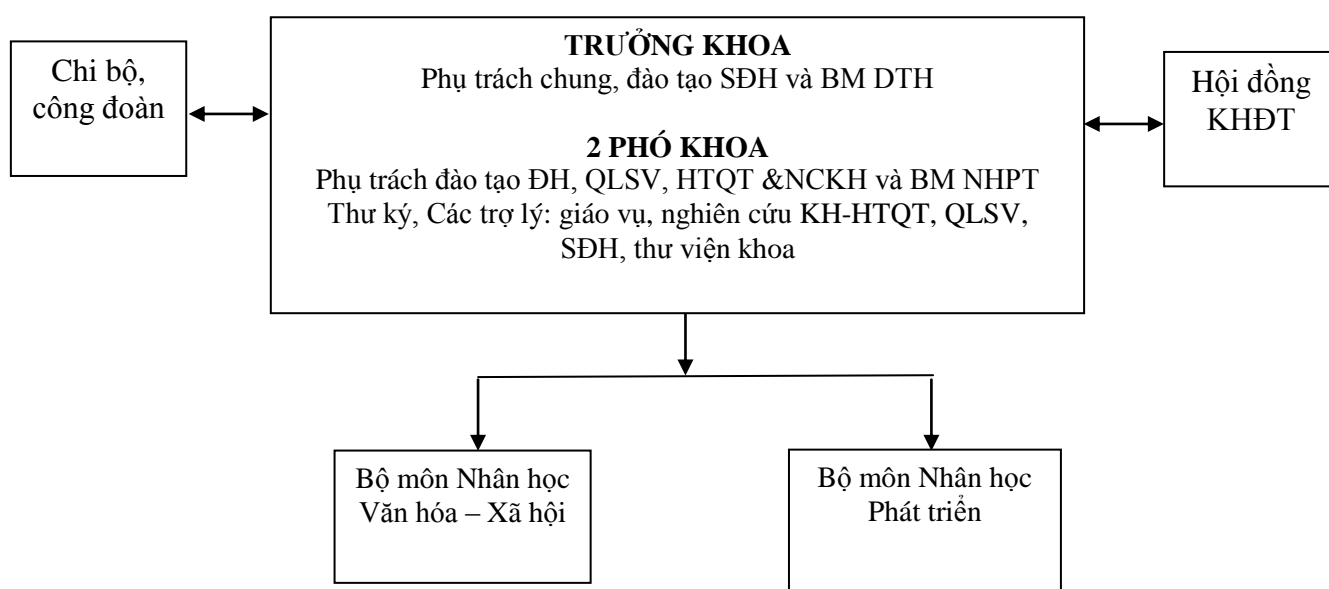
## 9. Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm gồm:

- 1 Trưởng Khoa
- 2 Phó Trưởng khoa

Ngoài ra còn có các tổ chức khác như Hội đồng khoa học, Chi bộ, Công đoàn, Tổ bộ môn...

Cơ cấu tổ chức được phân định như sau:



## 10. Qui mô đào tạo

Khoa Nhân học tham gia đào tạo tất cả các bậc học: cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ, trong đó:

- Sinh viên chính qui: số sinh viên hiện có là 379 sinh viên (gồm 4 khóa)
- Sinh viên hệ vừa làm vừa học: số sinh viên hiện có là 240 sinh viên (gồm 2 lớp)
- Học viên cao học: số học viên hiện có 29 học viên
- Nghiên cứu sinh: số nghiên cứu sinh hiện có là 11 NCS

## 11. Cơ sở vật chất

Khoa Nhân học hiện có 2 phòng làm việc và thư viện với khoảng diện tích khoảng 72m<sup>2</sup>, trong đó thư viện có 376 đầu sách tiếng Việt, 1308 sách tiếng Anh và tạp chí chuyên ngành Nhân học. Khoa có 4 máy tính xách tay, 1 máy quay phim, 1 máy chụp hình...

## 12. Tâm nhìn, sứ mạng, mục tiêu

Khoa Nhân học là đơn vị đào tạo và nghiên cứu Nhân học đầu tiên ở Việt Nam, có vai trò quan trọng trong công cuộc đổi mới giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

\* **Tâm nhìn:** Khoa Nhân học là đơn vị đào tạo theo định hướng nghiên cứu, từng bước tiến đến mô hình đại học nghiên cứu theo xu hướng hội nhập với khu vực và thế giới.

\* **Sứ mạng:** Khoa Nhân học là đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, mang bản sắc riêng kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng nhằm phục vụ cộng đồng; kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách của các tỉnh địa phương phía Nam.

\* **Mục tiêu:** Giai đoạn 2007 – 2011 là thời kỳ xây dựng nền tảng căn bản cho sự phát triển. Sang giai đoạn 2011 – 2015, khoa Nhân học tạo bước đột phá trong sự phát triển chiều sâu chất lượng toàn diện về đội ngũ cán bộ giảng dạy, chất lượng đào tạo các bậc học, hiệu quả NCKH và hợp tác quốc tế nhằm phục vụ cộng đồng và cung cấp dịch vụ khoa học và đào tạo có chất lượng cao, khẳng định vị thế của ngành với tư cách là một ngành học mới.

# Phần 1

## PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2007 – 2011

### 1. Phân tích bối cảnh

#### 1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam hội nhập kinh tế và giáo dục đại học với các nước trong khu vực và thế giới, với sự xuất hiện của kinh tế tri thức yêu cầu giáo dục đại học phải đầu tư và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao để phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

#### 1.2. Bối cảnh Việt Nam

Giáo dục và giáo dục đại học được Đảng và Nhà nước quan tâm thể hiện trong đường lối chính sách về giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh giữa các trường đại học và các loại hình đào tạo trong nước và quốc tế đặt ra những khó khăn thách thức cho sự phát triển.

Khoa Nhân học phát huy thế mạnh của mình là **đơn vị đầu tiên đào tạo và nghiên cứu khoa học về Nhân học ở Việt Nam** phải vượt qua thách thức tạo bước đột phá trở thành đơn vị đào tạo và NCKH có uy tín không chỉ ở Việt Nam mà cả đối với khu vực và quốc tế.

### 2. Tình hình thực hiện chiến lược đào tạo giai đoạn 2007-2011

#### 2.1. Công tác đào tạo

##### 2.1.1. Bậc đại học

##### \* Thành quả

- Bước đầu xây dựng một chương trình đào tạo đại học hội nhập với quốc tế nhưng vẫn mang bản sắc Việt Nam một cách hệ thống và căn bản; triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ chung của trường. Khoa đang tiến hành đổi mới chương trình đào tạo mang tính mở theo chiều sâu chuyên ngành và liên ngành hội nhập quốc tế.

- Tiến hành đào tạo hai hình thức: chính quy và vừa làm vừa học bước đầu được xã hội chấp nhận.

- Công tác tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo thực hiện đúng quy trình, đúng quy chế và nghiêm túc.

- Là một trong những đơn vị được Đại học quốc gia đánh giá ngoài nội bộ về chương trình đào tạo hội nhập với khu vực AUN.

- Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học: một thư viện khoa có nhiều tạp chí, sách chuyên môn cả tiếng Việt và tiếng Anh, có trang web, email cung cấp thông tin phục vụ dạy và học.

#### **\* Hạn chế**

- Việc triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ còn gặp khó khăn cả về nhận thức và tổ chức thực hiện, chưa có sự phối kết hiệu quả giữa khoa và các đơn vị phục vụ đào tạo trong trường, việc biên soạn giáo trình và tài liệu giảng dạy có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng nhu cầu người học.

- Chương trình đào tạo chưa chú ý đúng mức trang bị kỹ năng cho sinh viên, giữa lý thuyết và thực hành, việc chỉnh lý chương trình đào tạo còn chậm, có sự góp ý của nhà tuyển dụng và cựu sinh viên về chương trình đào tạo chưa thường xuyên.

- Các trợ lý phục vụ đào tạo do thiếu cán bộ nên chưa chuyên nghiệp hóa, thiếu kỹ năng tác nghiệp.

#### **2.1.2. Bậc sau đại học**

#### **\* Thành quả**

- Chương trình đào tạo sau đại học vì nhiều lý do, khoa vẫn đào tạo theo mã ngành Dân tộc học trước đây, nhưng nội dung chương trình đã chuyển hướng theo đào tạo Nhân học hội nhập với chương trình Nhân học quốc tế.

- Đã triển khai chương trình đào tạo SDH theo học chế tín chỉ.

- Đã hoàn thành bản chương trình đào tạo sau đại học Nhân học, chờ trường làm thủ tục xét duyệt và cho phép đào tạo.

- Mời các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước tham gia giảng dạy và hướng dẫn HVCH và NCS.

#### **\* Hạn chế**

- Sự phối hợp giữa khoa và phòng sau đại học còn chưa hiệu quả, công tác quản lý của khoa chưa chặt chẽ.

- Chất lượng các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ chưa đồng đều tình trạng bảo vệ trễ hạn khá phổ biến.

- Số lượng tuyển sinh còn hạn chế chưa tương xứng với quy mô đào tạo do nguồn đầu vào còn thấp, các học viên ngành gần đăng ký giảm do cạnh tranh giữa các đơn vị đào tạo trong và ngoài trường.

- Việc gắn kết giữa hoạt động đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học còn yếu, số bài báo khoa học được đăng của HVCH và NCS chưa nhiều.

## **2.2. Công tác nghiên cứu khoa học**

### **2.2.1. Thành quả**

- Hầu hết CBGD trong khoa đều tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học các cấp: đề tài cấp Nhà nước (2 đề tài), đề tài trọng điểm ĐHQG (3 đề tài), đề tài cấp Bộ và trường, các đề tài của các tỉnh phía nam, các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế (4 dự án), tổ chức các Hội thảo khoa học quốc tế (2 Hội thảo), hội thảo cấp quốc gia và trường. công tác NCKH của sinh viên đạt kết quả tốt.

- Có nhiều báo cáo khoa học, công trình nghiên cứu và giáo trình được công bố và xuất bản (21 công trình, bài báo từ năm 2007 -2011).

- Đã có những nhà khoa học và nhóm nghiên cứu mạnh có tính chuyên sâu về các lĩnh vực khác nhau của Nhân học.

- Hội đồng khoa học khoa đã định hướng các chủ đề nghiên cứu trước mắt và lâu dài, kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng phục vụ các tỉnh Tây Nguyên, Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

### **2.2.2. Hạn chế**

- Đang thiếu một số chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên sâu của Nhân học như: Nhân học y tế, Nhân học ngôn ngữ, Nhân học môi trường, Nhân học nghệ thuật và biểu tượng.

- Việc tổ chức các dự án, đề tài mang tính liên ngành còn yếu, chưa xây dựng được các chương trình nghiên cứu cấp quốc gia, các dự án quốc tế lớn.

- Học viên cao học, NCS tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học còn yếu, chất lượng nghiên cứu chưa đồng đều.

## **2.3. Công tác tổ chức cán bộ**

### **2.3.1. Thành quả**

- Công tác quy hoạch và đào tạo cán bộ có hiệu quả cả về số lượng và chất lượng. Ưu tiên đào tạo cán bộ trẻ ở nước ngoài (2/3 CBGD được đào tạo nước ngoài từ dài hạn đến ngắn hạn dưới các hình thức khác nhau theo học bổng quốc tế và dự án đào tạo do Quỹ Ford và các tổ chức quốc tế tài trợ). Tổ chức các lớp học chuyên đề cho CBGD do các GS nước ngoài trực tiếp giảng dạy. Khoa có 9 CBGD có học vị TS, số Cán bộ có trình độ thạc sĩ đang tiếp tục học NCS trong và ngoài nước (2 NCS ngoài nước). Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho CBGD được quan tâm thích đáng.

- Công tác tuyển chọn, sử dụng, thuyên chuyển cán bộ công khai, có chất lượng.



### **2.3.2. Hạn chế**

- Số lượng cán bộ chưa có đủ để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH, phần đông là cán bộ trẻ. Công tác tuyển chọn cán bộ mới gặp khó khăn do chất lượng đầu vào của SV còn thấp.

- Công tác quản lý cán bộ của Ban chủ nhiệm trong một số trường hợp xử lý chưa kịp thời khi cán bộ chưa hoàn thành nhiệm vụ.

## **2.4. Công tác chính trị tư tưởng**

### **2.4.1. Thành quả**

- Đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa chi bộ và ban chủ nhiệm khoa, công đoàn và đoàn thanh niên, nên tư tưởng cán bộ, đảng viên, sinh viên ổn định, tập thể đoàn kết; chấp hành đầy đủ các chủ trương chính sách của đảng và Nhà nước, không có những hành động và việc làm sai trái.

- Khoa và các tổ chức quần chúng đã có những hoạt động thiết thực trong các sinh hoạt chính trị tư tưởng.

### **2.4.2. Hạn chế**

Một ít các bộ chưa tham gia đầy đủ các sinh hoạt chính trị tư tưởng, sao lãng nhiệm vụ tại cơ quan.

## **2.5. Công tác hợp tác quốc tế**

### **2.5.1. Thành tựu**

- Hoạt động hợp tác quốc tế là thế mạnh của khoa từ khi thành lập đến nay nhằm đào tạo CBGD, viết giáo trình, xây dựng chương trình đào tạo, mời GS tham gia các khóa đào tạo chuyên đề, hợp tác nghiên cứu khoa học song phương, tiếp nhận tài trợ các quỹ Ford Foundation (3 dự án), Toyota Nhật bản, Hàn Quốc, các học bổng của Đại học Havard và các học bổng các trường đại học khác, hợp tác nghiên cứu với Đại học Toronto Canada, Đại học Cornell Hoa Kỳ, Đại học Toyo Nhật Bản, Đại học Chonbuk Hàn Quốc, tiếp nhận nhiều nghiên cứu sinh nghiên cứu học tập tại Việt nam.

- Đã hình thành mạng lưới hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học danh tiếng để đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học.

### **2.5.2. Hạn chế**

Hiện nay một số Quỹ tài trợ vì khủng hoảng kinh tế thế giới và nhiều lý do khác đã ngừng hoạt động tài trợ về phía Việt nam, nhưng việc tìm kiếm các nguồn tài trợ khác đang gặp khó khăn. Hiện nay khoa đang hình thành nhóm xây dựng, tìm kiếm và viết dự án.

## **2.6. Công tác kiểm định chất lượng**

### **2.6.1. Thành quả**

- Khoa Nhân học là một trong những đơn vị trong trường đã viết báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng và được Đại học Quốc gia đánh giá ngoài nội bộ cấp tiêu chuẩn chương trình AUN.

- Khoa tự tổ chức lấy ý kiến người học qua phiếu khảo sát môn học, dự giờ CBGD, lấy ý kiến cựu SV và một ít nhà tuyển dụng. Thành lập tổ công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng và có kế hoạch hoạt động.

### **2.6.2. Hạn chế**

- Qua đánh giá ngoài nội bộ cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN, khoa Nhân học chưa đạt tiêu chuẩn với số điểm 3,7, trong khi đó số điểm đạt là 4,0.

- Cần chú ý cải thiện một số nội dung liên quan đến thiết kế chương trình đào tạo, tăng cường công tác lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu sinh viên bổ sung chương trình đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Công tác thông tin, dữ liệu còn chưa đầy đủ và cập nhật.

## **2.7. Công tác sinh viên**

### **2.7.1. Thành quả**

- Công tác quản lý sinh viên được quan tâm đến các quyền lợi của người học, khoa tạo cơ hội và điều kiện cho SV trong việc học tập, NCKH và các chế độ chính sách khác.

- Tổ chức sinh hoạt định kỳ đối thoại với SV nhằm nắm bắt nguyện vọng, tâm tư của người học. Việc tổ chức các sinh hoạt tập thể được khoa quan tâm và có hiệu quả.

### **2.7.2. Hạn chế**

Chưa tăng cường các tiện ích phục vụ SV trong học tập, NCKH và cung cấp dữ liệu thông tin một cách cập nhật. Công tác quản lý SV chưa đều tay trong các năm học.

## **2.8. Cơ sở vật chất**

### **2.8.1. Thành tựu**

Xây dựng thư viện khoa có nhiều tài liệu quý hiếm phục vụ đào tạo và NCKH của SV.

### **2.7.2. Hạn chế**

Chưa có cán bộ chuyên trách thư viện và trang web còn thiếu tính chuyên nghiệp và thời gian đầu tư phục vụ tốt hơn

## **2.9. Công tác tài chính**

### **2.9.1 Thành quả**

Nguồn tài chính của khoa hạn hẹp chủ yếu từ kinh phí các lớp vừa làm vừa học và sự đóng góp của một số CB trong khoa. Công tác tài chính công khai, minh bạch và có sự chi tiêu hợp lý

## **3. Phân tích cơ hội, thách thức và các điểm mạnh, điểm yếu**

### **3.1. Phân tích cơ hội, thách thức**

#### **3.1.1. Cơ hội**

- Khoa Nhân học là ngành học mới, chương trình đào tạo và NCKH hội nhập khu vực và quốc tế, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng góp phần đánh giá, giám sát các dự án, chương trình phát triển cũng như vai trò phản biện chính sách trung ương và địa phương.

- Địa bàn hoạt động rộng bao gồm Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, nơi có nhu cầu về nguồn nhân lực, hợp tác đào tạo và NCKH.

- Môi trường hợp tác quốc tế được mở rộng thu hút các nguồn tài trợ trong công tác đào tạo và NCKH.

#### **3.1.2. Thách thức**

- Xu thế cạnh tranh về đào tạo ngày càng gay gắt cả ngoài trường và trong trường.

- Nhân học là ngành mới chưa được xã hội quan tâm chú ý, lợi thế cạnh tranh đầu vào và đầu ra còn gặp khó khăn.

- Cơ chế quản lý vĩ mô và vi mô còn quá nhiều rào cản gây khó khăn cho sự phát triển.

### **3.2. Điểm mạnh và điểm yếu**

#### **3.2.1. Điểm mạnh**

- Khoa Nhân học thành lập chưa lâu, nhưng là đơn vị đào tạo đầu tiên về Nhân học trong cả nước, bước đầu xây dựng những nền tảng cơ bản cho sự phát triển về đội ngũ cán bộ, chương trình đào tạo các bậc học, NCKH cơ bản và ứng dụng phục vụ cộng đồng.

- Đội ngũ cán bộ trẻ, có năng lực chuyên môn cả về đào tạo và NCKH, có học vị TS nhiều, được đào tạo cơ bản từ trong và ngoài nước.

- Công tác hợp tác quốc tế có hiệu quả cao, khả năng hội nhập quốc tế tốt.

- Công tác NCKH đạt nhiều thành tựu, xuất bản và công bố nhiều công trình khoa học trong và ngoài nước.

### **3.2.2. Điểm yếu**

- Tuyển sinh đầu vào chất lượng thấp vì xã hội chưa biết đến nhiều và chưa quan tâm đúng mức.
- Chương trình đào tạo cần cải tiến để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho xã hội.
- Cán bộ chuyên trách các công tác hoạt động của khoa còn yếu, số lượng CBGD còn thiếu.

## **Phần 2**

# **KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA NHÂN HỌC GIAI ĐOẠN 2011- 2015**

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường Đại học KHXH & NV với một hệ thống 7 chương trình có mối quan hệ hữu cơ theo định hướng và mục tiêu phát triển của Trường, Khoa Nhân học xây dựng kế hoạch chiến lược theo 7 chương trình dưới đây:

### **1. Phát triển nguồn nhân lực**

#### ***1.1. Mục tiêu chung***

Phát triển toàn diện nguồn nhân lực CBGD cả về số lượng và chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ CNGD và nghiên cứu, đáp ứng cung cấp nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

#### ***1.2. Mục tiêu cụ thể***

- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, nâng cấp cán bộ có trình độ Th.s lên TS chiếm  $\frac{3}{4}$  tổng số CBGD vào năm 2015.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả CBGD trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH mang tính đột phá để tăng thêm các giảng viên trẻ có học vị TS có chức danh GS, PGS trong giai đoạn tới.

#### ***1.3. Nhóm giải pháp***

- Xây dựng đề án đào tạo CBGD và kế hoạch thực hiện trong từng năm học trong 5 năm.

- Tuyển chọn CB trẻ có năng lực chuyên môn và tiếng Anh và tạo cơ hội để CB học chương trình TS của các quỹ học bổng trong và ngoài nước, trong đó ưu tiên đào tạo ngoài nước theo hướng TS hóa đội ngũ CBGD trẻ.

- Thực hiện nghiêm túc việc rà soát chất lượng đội ngũ CBGD, xử lý kiên quyết những trường hợp CB không làm tốt nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức công tác tái đào tạo bằng cách mở các lớp học chuyên đề do các GS trong nước và ngoài nước tham gia giảng dạy; đồng thời tạo cơ hội qua các quỹ học bổng và dự án đào tạo với các trường Đại học nước ngoài để các ThS, TS tham gia thực tập khoa học các khóa ngắn hạn mà lâu nay khoa Nhân học đã làm.

- Xây dựng các dự án nghiên cứu trong và ngoài nước để CBGD có cơ hội tham gia hoạt động NCKH, nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

- Tạo điều kiện và xây dựng kế hoạch để các TS trẻ tham gia giảng dạy cao học, hướng dẫn luận văn cao học và NCS để nhanh chóng tăng tỷ lệ PGS. GS trong khoa.

- Chỉ tiêu về chức danh của CBGD: đến năm 2012 có 12 TS, năm 2015 có 15 TS, thêm 2 PGS.

- Chỉ tiêu về Nhân sự: hiện nay có 19 CB (1CB đang làm thủ tục chấm dứt hợp đồng , 2 CB sẽ về hưu trong năm 2012 – 2015, 2 CB sẽ nghỉ hưu trong hai năm 2017-2018)), Bổ sung CBGD và CBVC đến năm 2015 là 25 CB (bổ sung thêm 9 CB )

### **Phụ lục 1: Chỉ tiêu chức danh, hướng đến năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>
A	Giảng viên cơ hữu	16	23	25
	Giáo sư	1	1	2
	Phó giáo sư	2	4	10
	Giảng viên chính	0	12	8
	Giảng viên	13	3	5
	Trợ giảng	0	3	0
B	Cán bộ phục vụ	3	2	2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19</b>	<b>25</b>	<b>27</b>

### **Phụ lục 2: Chỉ tiêu nhân sự theo học vị hướng đến 2020**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>
Biên chế	13	16	20	22	23	27
Hợp đồng	6	5	2	2	2	2
Giáo viên	16	19	20	21	23	25
Chuyên viên	3	3	2	3	2	2

## **2. Đào tạo**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo các cấp, phương pháp giảng dạy, quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế tạo bước chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo.

### **2.2. Đào tạo đại học**

#### **2.2.1. Mục tiêu cụ thể**

- Đổi mới chương trình giáo dục đại học theo hướng đại học nghiên cứu, kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, cung cấp kiến thức lý thuyết kết hợp với thực hành, rèn luyện kỹ năng tác nghiệp, cập nhật và hội nhập với chương trình đào tạo quốc tế.

- Quy mô đào tạo vừa phải (50 SV mỗi năm) tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, quảng bá thương hiệu.

- Phương pháp giáo dục hiện đại phù hợp với yêu cầu học chế tín chỉ, hoàn thiện quy trình quản lý theo học chế tín chỉ.

#### *2.2.2. Nhóm giải pháp*

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng chuyên môn sâu, xây dựng 2 bộ môn mới: Nhân học Văn hóa – xã hội và Nhân học Phát triển.

#### *2.2.3. Chương trình giáo dục*

- Chuẩn hóa mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra.

- Xây dựng chương trình đào tạo mang tính liên thông trong nhóm ngành KHXX & HV, KHNH, giữa các bậc học Đại học và SDH, liên thông với các trường Đại học trong nước và thế giới.

- Định kỳ rà soát lại chương trình giáo dục trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học danh tiếng trên thế giới, tham khảo ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên 2 năm một lần.

- Rà soát, đổi mới, bổ sung và cập nhật nội dung giáo trình, tài liệu tham khảo của tất cả các môn học. Tiếp tục dịch thuật, biên soạn những giáo trình mới thay thế những giáo trình cũ.

#### *2.2.4. Về quy mô đào tạo*

- Duy trì hợp lý quy mô đào tạo vừa phải (50 VS/năm) để tập trung nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo hệ chính quy.

- Giữ quy mô hệ vừa học vừa làm phục vụ phát triển nguồn nhân lực các tỉnh Nam Bộ.

#### *2.2.2.5. Về phương pháp giảng dạy*

- Tạo điều kiện cho CBGD tham gia các lớp tập huấn về phương pháp giảng dạy đại học.

- Đẩy mạnh công tác dự giờ, lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên về các môn học, khóa học, gửi kết quả khảo sát đến các giáo viên để điều chỉnh, cải tiến nội dung và phương pháp dạy học.

#### *2.2.2.6. Về quản lý đào tạo*

- Xây dựng tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng, các quy trình cốt lõi quản lý đào tạo, tăng cường tính chuyên nghiệp của các trợ lý đào tạo.

- Thành lập ban cố vấn học tập.

#### **2.2.3. Một số chỉ tiêu cụ thể**

\* *Chương trình giáo dục*

- Hoàn thiện chương trình đào tạo vào năm 2012.

-Tiến hành rà soát, cải tiến định kỳ 2 năm một lần chương trình đào tạo.

*\* Quy mô đào tạo*

Đề nghị nhà trường giảm quy mô đào tạo xuống mỗi năm 50 sv để tăng chất lượng đầu vào, để có điều kiện tập trung nâng cao chất lượng đào tạo đại học.

*\* Đổi mới phương pháp giảng dạy*

- Vào cuối năm học tổ chức seminar nhằm trao đổi thảo luận và rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy.

- Có đánh giá của khoa về từng GV về công tác cải tiến giảng dạy.

*\* Quản lý đào tạo*

- Xây dựng hệ thống thông tin QLĐT, hoàn thiện trang Web của khoa để thông tin cập nhật về hoạt động đào tạo.

- Tăng cường tính chuyên nghiệp hóa giáo vụ khoa và tư vấn đào tạo.

### **2.3. Đào tạo sau đại học**

#### **2.3.1. Mục tiêu cụ thể**

*\* Xây dựng cơ cấu chuyên ngành*

Xây dựng chương trình đào tạo Thạc sĩ và TS Nhân học, bỏ chương trình đào tạo Dân tộc trước đây, hoàn thiện chương trình theo hướng chuyên ngành.

*\* Chương trình đào tạo*

Xây dựng chương trình đào tạo SDH theo hướng mở để thu hút học viên các ngành khoa học gần mang tính liên ngành đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội như: kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế cộng đồng, Âm nhạc dân tộc học...

*\* Quy mô đào tạo*

Mở rộng quy mô đào tạo, thu hút các học viên từ các ngành khoa học phù hợp và gần trong khối ngành KHXH & HV, các ngành khoa học liên ngành khác.

*\* Phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quy trình quản lý*

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo hướng tăng cường sự tự học của học viên với sự giúp đỡ, tư vấn của GV hướng dẫn theo một kế hoạch cụ thể.

- Khoa và GVGH quản lý chặt chẽ quá trình học tập của học viên theo hồ sơ từng học viên.

#### **2.3.2. Nhóm giải pháp**

*\* Xây dựng cơ cấu ngành*



Xây dựng chương trình theo hướng chuyên ngành, nhất là các lĩnh vực có tính ứng dụng cao.

*\* Chương trình đào tạo*

Chuẩn hóa chất lượng chương trình, gắn học tập SDH với nghiên cứu khoa học trong từng môn học.

Nâng cao kỹ năng tác nghiệp, tư duy độc lập và tư duy phản biện của học viên.

*\* Về quy mô đào tạo*

- Hàng năm tuyển sinh khoảng 15 HVCH và 5 NCS của ngành Nhân học và các ngành gần và liên ngành.

- Liên kết đào tạo trong và ngoài nước, mời các GS trong và ngoài nước tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn cao học và luận án TS.

*\* Phương pháp giảng dạy, học tập nghiên cứu và quy trình quản lý*

- Cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập bằng cách tăng cường vai trò chủ động, tự chịu trách nhiệm của giáo viên và học viên. Đổi mới cách thức đánh giá đề cương nghiên cứu, chuyên đề nghiên cứu của NCS.

- Xây dựng quy trình quản lý chặt chẽ từng khoa học, từng học viên có sự phối hợp giữa BCN khoa với Phòng SDH, giáo viên hướng dẫn.

**2.3.3. Chỉ tiêu**

*\* Quy mô đào tạo và tuyển mới giai đoạn 2012 -2015:* hàng năm tuyển 15 HVCH và 5 NCS.

*\* Quy mô đội ngũ giảng dạy và hướng dẫn*

- Giảng viên cơ hữu: từ 5 đến 10 GS. PGS.TS.

- Giảng viên thỉnh giảng trong và ngoài nước: 5 đến 10: GS, PGS.

**Phụ lục 3: Quy mô đào tạo đại học**

Chỉ tiêu tuyển mới	2011-2012	2012 - 2013	2013-2014	2014-2015
Hệ chính quy	251	230	220	210
VLVH	120	240	240	120

**Phụ lục 4: Quy mô đào tạo sau đại học**

Chỉ tiêu		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Tuyển mới	NCS	3	5	5	5	5
	HVCH	7	15	15	15	15

### **3. Nghiên cứu khoa học**

#### **3.1. Mục tiêu chung**

Xây dựng khoa thành một đơn vị của Đại học định hướng nghiên cứu, kết hợp nghiên cứu khoa học cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu theo hướng chuyên ngành và liên ngành, liên kết nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài trường, liên kết nghiên cứu với các trường đại học và cơ quan nghiên cứu nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ giảng dạy và phục vụ xã hội và cộng đồng.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **3.2.1. Về hướng nghiên cứu**

*\* Nghiên cứu cơ bản*

Tập trung xây dựng các đề tài tiếp cận các trường phái lý thuyết khác nhau của Nhân học thế giới và các lý thuyết chuyên sâu của các lĩnh vực nghiên cứu nhân học phục vụ đào tạo và nghiên cứu lâu dài.

*\* Nghiên cứu ứng dụng*

Hướng hoạt động nghiên cứu vào việc giải quyết những vấn đề cấp thiết về kinh tế, xã hội, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, sức khỏe, giáo dục và môi trường ở nông thôn và đô thị các tỉnh Nam Bộ, nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

\* Gắn các hướng nghiên cứu đề tài các cấp với các chương trình nghiên cứu của Nhà nước, Đại học quốc gia, các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Kết hợp nghiên cứu khoa học với đào tạo SDH.

##### **3.2.2. Xây dựng năng lực nghiên cứu**

- Xây dựng khoa Nhân học thành một trung tâm nghiên cứu mạnh về Nhân học ở phía Nam và trong cả nước mang tính học thuật cao và tính ứng dụng có hiệu quả.

- Xây dựng những nhóm nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực nhân học, đồng thời xây dựng các đề tài nghiên cứu mang tính liên ngành thúc đẩy môi trường học thuật phát triển.

- Tăng cường hiệu quả ứng dụng của NCKh phục vụ đào tạo và phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội.

##### **3.2.3. Về công bố đề tài khoa học và sở hữu trí tuệ**

- Đa dạng hóa các sản phẩm khoa học dưới các dạng công bố khác nhau: tạp chí khoa học chuyên ngành và liên ngành trong và ngoài nước, ưu tiên cho những công bố ngoài nước, các công trình nghiên cứu xuất bản dưới dạng sách phổ biến khoa học, sách nghiên cứu chuyên luận.

- Tăng cường tổ chức các sinh hoạt khoa học dưới các hình thức khác nhau: cimenar trong khoa, hội thảo cấp trường, cấp khu vực, quốc gia và quốc tế về những vấn đề nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

### **3.3. Nhóm giải pháp**

#### **3.3.1. Về hướng nghiên cứu**

Khoa tập trung và ưu tiên cho việc xây dựng các chương trình đề tài nghiên cứu, các dự án lớn cấp quốc gia, cấp trọng điểm đại học quốc gia, các dự án hợp tác quốc tế, các cơ quan nghiên cứu và các địa phương, tổ chức và tập hợp đông đảo đội ngũ CBGD trẻ, NCS và HVCH tham gia nghiên cứu.

\* Phân cấp các đối tượng nghiên cứu, phân cấp các loại đề tài, lĩnh vực nghiên cứu để có sự ưu tiên cho các cá nhân, các đề tài có cái mới, tính lý luận và thực tiễn cao, thiết thực phục vụ đào tạo và phục vụ cộng đồng.

\* Tăng cường xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa ở các đại phương nêu trên.

#### **3.3.2. Xây dựng năng lực nghiên cứu**

- Tận dụng và phát huy tối đa năng lực nghiên cứu của những GS, PGS đầu ngành, ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho CBGD trẻ tham gia hoạt động nghiên cứu KH dưới các hình thức khác nhau theo kế hoạch bồi dưỡng CBGD trẻ.

- Liên kết với các đơn vị trong trường, các cơ quan nghiên cứu trung ương và địa phương, xây dựng các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ song phương và đa phương trong nghiên cứu khoa học về Việt nam.

- Mua sắm và xin sách, tạp chí biếu tặng của các tổ chức và cá nhân trong nước để bổ sung cho thư viện khoa học của khoa đáp ứng như cầu học tập và nghiên cứu.

#### **3.3.3. Công bố đề tài khoa học và sở hữu trí tuệ**

- Khoa tạo điều kiện và khuyến khích các cá nhân và nhóm nghiên cứu công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong và ngoài nước, xuất bản các công trình nghiên cứu sau nghiệm thu được đánh giá tốt, công bố trên trang Web của khoa phục vụ đào tạo và thông tin khoa học.

- Khoa tạo điều kiện cho CB tham gia các đợt tập huấn về các vấn đề liên quan về sở hữu trí tuệ cũng như đạo đức và nghĩa vụ của người nghiên cứu.

### **3.4. Chỉ tiêu: trong 5 năm ( 2012- 2015)**

- Đề tài NCKH: Nhà nước: 02; Đề tài cấp trọng điểm ĐHQG: 3; cấp ĐHQG: 9; Cấp tỉnh: 3; Cơ sở : 10.

- Dự án nghiên cứu quốc tế: 05

- Xây dựng năng lực nghiên cứu: Nhóm nghiên cứu mạnh: 3; số CB tham gia 15;

- Công bố kết quả nghiên cứu: Tạp chí nước ngoài: 5; tạp chí trong nước 25; sách xuất bản: 15.

- Hội nghị, Hội thảo và số báo cáo khoa học: Hội thảo quốc tế: tham gia: 5/bc; Hội thảo quốc gia: tham gia: 15/bc; hội thảo khu vực và Trường: 30/bc.

### **Phụ lục 5: Hoạt động nghiên cứu khoa học**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>Tổng số</b>
Tham gia Đề tài nhà nước	01	0	1			2
Đề tài cấp trọng điểm ĐHQG	01		01		01	3
Đề tài cấp ĐHQG		1	3	3	2	8
Đề tài cấp tỉnh		1	1		1	3
Đề tài cấp cơ sở	1	2	2	3	3	10
Số lượng nhóm NC mạnh						3
Số CBGD tham gia	15	15	15	15	15	15
Công bố tạp chí nước ngoài	1	1	1	1	1	5
Công bố tạp chí trong nước	5	5	5	5	5	25
Sách xuất bản	3	3	3	3	3	15
Hội thảo quốc tế	1	1	1	1	1	5
Hội thảo quốc gia	3	3	3	3	3	15
Hội thảo vùng	5	5	5	5	10	30
Kinh phí cho hoạt động	200 triệu	200 triệu	300 triệu	300 triệu	300 triệu	1,3 tỷ

#### **4. Hợp tác quốc tế**

##### **4.1. Mục tiêu chung**

Phát huy tiềm năng và thế mạnh sẵn có, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác quốc tế nâng cao uy tín của khoa.

##### **4.2. Mục tiêu cụ thể**

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo CBGD, HVCH, NCS và chất lượng NCKH hội nhập quốc tế.

- Nâng cao uy tín và thương hiệu của Khoa Nhân học trong hệ thống ngành học trong khu vực và thế giới.

### **4.3. Nhóm giải pháp**

#### ***4.3.1. Củng cố và phát triển các chương trình liên kết đào tạo***

- Tiếp tục giữ vững các đối tác HTQT sẵn có, mở rộng với các đối tác HTQT mới: các Quỹ tài trợ chính phủ và phi chính phủ.

- Liên kết hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu song phương và đa phương với các tổ chức, trường đại học, cơ quan nghiên cứu.

#### ***4.3.2. Tăng cường hiệu quả hợp tác với các đối tác quốc tế.***

- Xác định rõ định hướng và lĩnh vực ưu tiên trong HTQT là: đào tạo CBGD, SĐH và NCKH với các trường Đại học cũ như Toronto Canada, Cornell, Washington, California Hoa Kỳ, Đại học quốc gia Úc, Toyo Nhật, Amsterdam Hà Lan, mở rộng hợp tác mạng lưới quốc tế với các nước Đông Nam Á và Đông Á.

- Xây dựng mạng lưới HTQT qua trang Web và quảng bà khoa Nhân học dưới các dạng thông tin khác nhau.

#### ***4.3.3. Củng cố phát triển các chương trình trao đổi giảng viên, NCS, thực tập sinh và giáo viên tình nguyện.***

- Xây dựng kế hoạch hàng năm mời GS nước ngoài tham gia giảng dạy hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận NCS, thực tập sinh nước ngoài học tập, nghiên cứu tại Khoa, tìm kiếm trao đổi giảng viên với các nước Đông Nam Á, Đông Á.

#### ***4.3.4. Đổi mới cơ chế quản lý, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động HTQT.***

- Ban chủ nhiệm khoa xây dựng nhóm “*Xây dựng dự án và HTQT*” bao gồm những CB am hiểu và thành thạo trong việc tìm kiếm, xây dựng và soạn thảo dự án; khoa tạo điều kiện để nhóm tham gia quản lý và điều hành dự án, hưởng lợi về vật chất và tinh thần của dự án mang lại.

- Tăng cường xây dựng mạng lưới thông tin HTQT bằng tiếng Anh trên trang Web của khoa, quảng bá và liên kết công tác HTQT với các Trường Đại học nước ngoài.

### **4.4. Chỉ tiêu:**

- Số văn bản ghi nhớ, văn bản thỏa thuận: 3

- Dự án quốc tế : 5

- Chương trình liên kết đào tạo: 2

- Chương trình học bổng dành cho CBGD: 3

- Số NCS, thực tập sinh nước ngoài nghiên cứu và học tập tại khoa: 5

## **5. Quản trị đại học và bảo đảm chất lượng**

### **5.1. Mục tiêu chung**

Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến phù hợp với quốc tế, chuẩn hóa, quy trình hóa, tin học hóa hoạt động hệ thống quản lý, hệ thống đảm bảo chất lượng trong khoa.

### **5.2. Quản trị đại học**

#### **\* Mục tiêu cụ thể**

- Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến phù hợp với thế giới.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức trong khoa: Các Bộ môn mới thành lập, nhóm kiểm định chất lượng, nhóm tư vấn học tập, nhóm xây dựng dự án HTQT, nhóm dịch thuật, nhóm trang web của khoa.

- Chuẩn hóa, quy trình hóa, tin học hóa các hoạt động của các bộ phận trong khoa.

#### **\* Nhóm giải pháp**

- Nâng cao năng lực quản trị đại học cho Ban chủ nhiệm khoa và các bộ phận chức năng trong khoa, tăng cường tính chuyên nghiệp của các CB phục vụ.

- Phối kết với các phòng, ban, các bộ phận hữu quan trong trường trong quản lý và điều phối công việc.

### **5.3. Đảm bảo chất lượng**

#### **\* Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, phục vụ công tác tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn.

- Được ĐHQG đánh giá ngoài nội bộ cấp chương trình đạt tiêu chuẩn AUN ( đã được đánh giá nhưng chưa đạt)

#### **\* Nhóm giải pháp**

- Ban chủ nhiệm khoa chỉ đạo nhóm đảm bảo và kiểm định chất lượng phối hợp với các phòng ban chức năng của Trường và các bộ phận trong khoa triển khai và thực hiện chiến lược đảm bảo chất lượng.

- Cùng cố nhóm bảo đảm chất lượng hoạt động chuyên trách có chất lượng và hiệu quả theo kế hoạch hàng năm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ về các lĩnh vực liên quan đến bảo đảm chất lượng và chủ động tham gia tích cực các hoạt động bảo đảm chất lượng của Trường các chương trình đánh giá trong và ngoài trường.

**\* *Chỉ tiêu***

- Tham gia chương trình đánh giá trong và ngoài nội bộ cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN khoa Nhân học

- Lấy ý kiến nhà tuyển dụng, cựu sinh viên.

***TP. HCM ngày 8 tháng 9 năm 2011***

**Trưởng khoa**

PGS.TS Nguyễn Văn Tiệp